ĐỀ KIỂM TRA ÔN THI HỌC SINH GIỎI – TIẾNG ANH LỚP 2

Chương trình: Global Success – Unit 1 đến Unit 12 (kèm Fun time 1–3, Review 1–3) **Mức độ:** Rất khó (vận dụng cao, có bẫy) | **Thời gian:** 40 phút | **Thang điểm:** 100

Họ và tên: _____ Lớp: _____ Điểm: _____

PART A. LISTENING (20 điểm – mỗi câu 2 điểm)

Nghe và khoanh tròn A, B hoặc C. Mỗi đoạn nghe 2 lần. (Script ở phần cuối đề, dùng để thu âm.)

1. What is she doing? A. riding a bike B. flying a kite C. playing with a kitten

2. What can't the boy see? A. a river B. a road C. a rainbow

3. What does the girl want? A. jam B. juice C. jelly

4. Which animal is on the farm? A. a fox B. an ox C. a fox and an ox

5. What is he doing? A. colouring a square B. answering a question C. doing a quiz

6. What can't the girl draw? A. a van B. a volleyball C. a village

7. Which animal does the boy like? A. the zebra B. the zebu C. the zebra and the zebu

8. What does Ben want? A. yo-yos B. yogurt C. yams

9. How many children are driving cars? A. one B. two C. three

10. Where are the grapes? A. on the table B. on the chair C. in the box

PART B. PHONICS AND VOCABULARY (20 điểm – mỗi câu 2 điểm)

Câu 11–15: Chọn từ có âm đầu KHÁC với các từ còn lại.

11. A. kite B. pizza C. popcorn D. pasta

12. A. sail B. sand C. rainbow D. sea

13. A. quiz B. square C. question D. fox

14. A. jam B. yams C. jelly D. juice

LIVEWORKSHEETS

15. A. zoo B. zebu C. van D. zebra

Câu 16–20: Chọn chữ cái / cụm chữ cái đúng để hoàn thành từ.

16. _olleyball A. b B. v C. w

17. ki__en A. tt B. dd C. tl

18. gr_pes A. i B. e C. a

19. dr_ving A. a B. i C. o

20. t_ble A. a B. o C. i

PART C. GRAMMAR (20 điểm – mỗi câu 2 điểm)

Khoanh tròn đáp án đúng.

21. Is he riding a bike? – No, he _____. He's flying a kite. A. is B. isn't C. can't

22. What's she doing? – She's _____ a square. A. colour B. colours C. colouring

23. Is there _____ ox on the farm? A. an B. a C. some

24. Is there a fox in the box? – No, _____. A. there aren't B. there isn't C. it isn't

25. Can you draw a van? – Yes, I _____. A. can B. am C. do

26. Pass me _____ jam, please. – Here you are. A. the B. a C. an

27. What do you want? – I _____ some yams. A. am B. is C. want

28. Do you like the zebra? – No, I _____. A. isn't B. can't C. don't

29. The grapes _____ on the table. A. is B. am C. are

30. What can you see? – I _____ a rainbow. A. see can B. can see C. is see

PART D. READING (20 điểm)

Đọc đoạn văn rồi làm bài.

It's Sunday. Mai and Nam are in the village. Mai is flying a kite near the river. Nam is riding a bike on the road. "Look, Nam! I can see a rainbow!" says Mai. "Is there a van on the road?" asks Mai. "No, there isn't," says Nam. Mum is in the kitchen. She says, "The pizza is yummy! Do you want some juice?" "Yes, please!" says Nam. "I want some yogurt, please," says Mai.

I. Write T (True) or F (False). (mỗi câu 2 điểm)

LIVEWORKSHEETS

31. Mai is riding a bike. ____

32. Nam is on the road. ____

33. Mai can see a rainbow. ____

34. There is a van on the road. ____

35. Nam and Mai both want juice. ____

II. Circle the correct answer. (mỗi câu 2 điểm)

36. Where is Mai flying the kite? A. near the river B. on the road C. in the kitchen

37. Who is in the kitchen? A. Nam B. Mum C. Mai

38. What is yummy? A. the jam B. the pizza C. the popcorn

39. What does Mai want? A. juice B. yams C. yogurt

40. What day is it? A. Saturday B. Sunday C. Monday

PART E. WRITING (20 điểm)

I. Reorder the words to make correct sentences. (4 câu × 3 điểm = 12 điểm)

41. is / flying / she / a / kite / ?

42. there / a / on / is / fox / farm / the / ?

43. on / grapes / the / table / are / the

44. you / draw / can / a / volleyball / ?

II. Unscramble the letters to make words. (4 câu × 1 điểm = 4 điểm)

45. uqsare → _____

46. yrogtu → _____

47. ebuz → _____

48. tnkeit → _____

III. Complete the dialogues. (2 câu × 2 điểm = 4 điểm)

LIVEWORKSHEETS

49. A: _____? B: Yes, there is. (Gợi ý: hỏi về một con vật trong cái hộp / ở trang trại)

50. A: What's he doing? B: _____. (Gợi ý: quiz)

ĐÁP ÁN VÀ HƯỚNG DẪN CHẤM (dành cho giáo viên)

Part A: 1-B, 2-C, 3-B, 4-A, 5-C, 6-B, 7-A, 8-C, 9-B, 10-B

Part B: 11-A (kite /k/), 12-C (rainbow /r/), 13-D (fox /f/), 14-B (yams /y/), 15-C (van /v/), 16-B, 17-A, 18-C, 19-B, 20-A

Part C: 21-B, 22-C, 23-A, 24-B, 25-A, 26-A, 27-C, 28-C, 29-C, 30-B

Part D: 31-F, 32-T, 33-T, 34-F, 35-F (Nam muốn juice, Mai muốn yogurt); 36-A, 37-B, 38-B, 39-C, 40-B

Part E: 41. Is she flying a kite? 42. Is there a fox on the farm? 43. The grapes are on the table. 44. Can you draw a volleyball? 45. square – 46. yogurt – 47. zebu – 48. kitten 49. Chấp nhận: Is there a fox / an ox / a box... (đúng cấu trúc *Is there a/an ...?*, đúng a/an). Sai a/an trừ 1 điểm. 50. He's doing a quiz. (Thiếu 's hoặc doing: 1 điểm)

Lưu ý chấm câu 41–44: đúng chữ hoa đầu câu và dấu câu mới đạt điểm tối đa; sai một trong hai thì trừ 1 điểm mỗi câu.

LISTENING SCRIPT (dùng để thu âm – đọc mỗi câu 2 lần, nghỉ 10 giây)

1. "Is she riding a bike? No, she isn't. She's flying a kite."

2. "Look at the picture. I can't see a rainbow. I can see a river and a road."

3. "Pass me the jam, please. No, not the jam. The juice, please. Here you are."

4. "Is there a fox on the farm? Yes, there is. Is there an ox? No, there isn't."

5. "What's he doing? Is he colouring a square? No, he isn't. He's doing a quiz."

6. "Can you draw a van? Yes, I can. Can you draw a volleyball? No, I can't."

7. "Do you like the zebra? Yes, I do. Do you like the zebu? No, I don't."

8. "What do you want, Ben? I don't want yogurt. I want some yams."

LIVEWORKSHEETS

9. "Look at the playground! Two children are driving cars. One girl is riding a bike. Three boys are sliding."

10. "Look at the table. The cake is on the table. The grapes aren't on the table. They're on the chair."

GỢI Ý HÌNH ẢNH ĐỂ CHÈN VÀO ĐỀ (tùy chọn)

Đề trên đã làm sao cho chạy được cả khi không có hình (đáp án dạng chữ). Nếu muốn thêm hình cho học sinh lớp 2, bạn có thể chèn: Part A – tranh bé cưỡi xe đạp / thả diều / chơi với mèo con (câu 1), tranh sông–đường–cầu vồng (câu 2), tranh bàn có bánh và nho (câu 10); Part B – tranh pizza, kite, sail, rainbow...; Part D – tranh làng quê có sông, đường, cầu vồng.

LIVEWORKSHEETS